

# ĐỀ CƯƠNG BÁO CÁO

Tình hình triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2023, giải pháp, nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2023-2025 và định hướng triển khai trong giai đoạn 2026-2030

## Phần thứ nhất ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2023

### I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

**1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo chương trình mục tiêu quốc gia các cấp và công tác điều phối, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện 03 chương trình.**

- Mô hình tổ chức hoạt động Ban Chỉ đạo các cấp tại địa phương, bao gồm: (i) Công tác kiện toàn, thành lập Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện (*bao nhiêu huyện thành lập Ban Chỉ đạo*); (ii) Bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện; (iii) Thành lập Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn; (iv) Đánh giá vai trò chỉ đạo, lãnh đạo, điều hành của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh, cấp huyện; vai trò tổ chức thực hiện của Ban quản lý xã, Ban phát triển thôn.

- Công tác phối hợp giữa các ngành, các cấp trong chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức thực hiện từng chương trình.

**2. Khung khổ pháp luật quản lý, điều hành và văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.**

- Kết quả ban hành văn bản quản lý, điều hành theo quy định tại Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

- Đánh giá thuận lợi, khó khăn, sự phù hợp trong áp dụng các chính sách quản lý, điều hành đã ban hành đối với nâng cao chất lượng, hiệu quả thực hiện từng chương trình (*bao gồm: (i) cơ chế quản lý, điều hành chung; các quy định về: quản lý đầu tư, quản lý sử dụng kinh phí từng chương trình; các quy định riêng về điều hành thực hiện từng chương trình do Trung ương ban hành; (ii) hiệu quả các chính sách đặc thù do địa phương xây dựng*).

- Kế hoạch và dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023 (*nếu có*).

**3. Công tác truyền thông, thông tin về các chương trình mục tiêu quốc gia.**

- Kết quả thực hiện công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức cho cán bộ, người dân về 03 chương trình mục tiêu quốc gia, trong đó cần nêu bật những giải pháp nâng cao chất lượng công tác truyền thông, thông tin đã thực hiện tại địa phương. Đánh giá hiệu quả công tác truyền thông, thông tin đối với thực hiện các chương trình trong giai đoạn 2021-2023.

- Đánh giá kết quả, hiệu quả công tác đào tạo, tập huấn (*làm rõ thuận lợi, khó khăn đối với chính sách đào tạo, tập huấn cán bộ, đào tạo người dân trong triển khai thực hiện các chương trình*).

- Kế hoạch và dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

#### **4. Hoạt động theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.**

- Đánh giá các giải pháp cụ thể trong thực hiện công tác theo dõi, giám sát thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (*các giải pháp đã thực hiện, đánh giá hiệu quả, thuận lợi, khó khăn trong thực hiện các giải pháp*).

- Kết quả giám sát từ cộng đồng người dân trong tổ chức thực hiện từng chương trình (*từ khâu lập kế hoạch, tổ chức thực hiện kế hoạch, nghiệm thu kết quả thực hiện và sử dụng kết quả thực hiện*).

- Kết quả thực hiện các kiến nghị, kết luận của Kiểm toán nhà nước, các cơ quan thanh tra về thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và giai đoạn 2021-2023.

- Kế hoạch và dự kiến kết quả thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2023.

## **II. CÔNG TÁC CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC, QUẢN LÝ, SỬ DỤNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021, NĂM 2022, 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 VÀ ƯỚC ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

### **1. Cân đối nguồn lực từ ngân sách nhà nước.**

- Phân bổ, giao kế hoạch đầu tư công nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 (*tiến độ thực hiện và cơ chế phân cấp, danh mục dự án đầu tư công giai đoạn 2021-2025*); phân bổ, giao kế hoạch đầu tư vốn hằng năm giai đoạn 2021-2023 (*tiến độ thực hiện và danh mục dự án đầu tư hằng năm*).

- Phân bổ, giao dự toán ngân sách trung ương hằng năm giai đoạn 2021-2023 (*tiến độ thực hiện và kết quả phân bổ, giao dự toán, thuận lợi, khó khăn*).

- Kế hoạch giai đoạn 5 năm và cân đối, bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (*đánh giá kết quả bố trí vốn đối ứng theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ đối ứng giữa các cấp ngân sách thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia*).

### **2. Huy động nguồn lực khác.**

- Kết quả huy động nguồn vốn tín dụng, bao gồm: (i) Vốn hỗ trợ từ ngân sách địa phương để thực hiện các chính sách hỗ trợ tín dụng để thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia (*nếu có*); (ii) Vốn các tổ chức tín dụng tại địa bàn huy động để cho vay các đối tượng của các chương trình mục tiêu quốc gia để thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia.

- Kết quả huy động nguồn vốn hợp pháp khác, bao gồm: (i) Đóng góp của người dân cả hiện vật, sức lao động của người dân tham gia được quy đổi ra tiền để

thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia; (ii) Các nguồn lực đóng góp từ doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân.

### **3. Lồng ghép nguồn vốn trong thực hiện các chương trình.**

- Các giải pháp lồng ghép nguồn lực thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (*liệt kê cụ thể kết quả lồng ghép các chương trình, dự án của địa phương đã lồng ghép để thực hiện các chương trình*). Đánh giá hiệu quả công tác lồng ghép, những khó khăn trong thực hiện lồng ghép.

- Các giải pháp huy động nguồn lực khác để lồng ghép tối đa các nguồn lực thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội.

### **4. Quản lý và sử dụng nguồn lực.**

- Nguồn ngân sách nhà nước: đánh giá cụ thể việc thực hiện các thủ tục đầu tư, công tác thanh toán, giải ngân nguồn vốn đầu tư; công tác chi tiêu nguồn vốn sự nghiệp (*trong đó, làm rõ tỷ lệ sử dụng cho thực hiện các chương trình, số vốn không sử dụng hoặc sử dụng sai quy định phải nộp trả ngân sách nhà nước hằng năm theo quy định*); việc kéo dài thời gian thực hiện và giải ngân vốn ngân sách nhà nước theo quy định tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11 tháng 11 năm 2022 của Quốc hội.

- Nguồn vốn tín dụng: đánh giá hiệu quả thực hiện chính sách tín dụng cho vay thực hiện từng nội dung, nhiệm vụ, dự án của từng chương trình mục tiêu quốc gia (*làm rõ đối tượng thụ hưởng, số hộ được thụ hưởng cho từng nội dung, nhiệm vụ, dự án thuộc từng chương trình*). Đánh giá việc sử dụng và hiệu quả nguồn vốn tín dụng chính sách.

- Nguồn huy động khác: đánh giá công tác quản lý, sử dụng nguồn vốn này tại địa phương.

## **III. KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ, DỰ ÁN, TIÊU DỰ ÁN, NỘI DUNG THÀNH PHẦN THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2021, NĂM 2022, 06 THÁNG NĂM 2023 VÀ ƯỚC ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023**

### **1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.**

Đề nghị đánh giá kết quả thực hiện từng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các Dự án, tiểu dự án thành phần theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó tập trung các nội dung:

#### ***a) Kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình:***

- Kết quả thực hiện các mục tiêu: (i) Mức thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số; (ii) Tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào dân tộc thiểu số hằng năm; (iii) Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; (iv) Tỷ lệ thôn có đường ô tô đến trung tâm được cứng hóa; (v) Tỷ lệ trường, lớp học và trạm y tế

được xây dựng kiên cố; (vi) Tỷ lệ số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp; (vii) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (viii) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh; (ix) Mục tiêu về giải quyết cơ bản tình trạng thiếu đất ở, đất sản xuất cho đồng bào; (x) Tỷ lệ học sinh học mẫu giáo 5 tuổi, học sinh trong độ tuổi học tiểu học, học trung học cơ sở, học trung học phổ thông đến trường; tỷ lệ người từ 15 tuổi trở lên đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông; (xi) Tỷ lệ đồng bào dân tộc thiểu số tham gia bảo hiểm y tế, tỷ lệ phụ nữ có thai được khám thai định kỳ, sinh con ở cơ sở y tế hoặc có sự trợ giúp của cán bộ y tế; tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng thể nhẹ cân; (xii) Tỷ lệ lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu; Tỷ lệ thôn có nhà sinh hoạt cộng đồng; thôn có đội văn hóa, văn nghệ (*câu lạc bộ*) truyền thống; (xiii) Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số được đào tạo.

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu chủ yếu: (i) Nhựa hóa, bê tông hóa hoặc cứng hóa đường nông thôn, số hộ được giải quyết nước sinh hoạt, số công trình nước sinh hoạt tập trung, số trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, cơ sở dự bị đại học, trường trung học phổ thông dân tộc nội trú được tăng cường cơ sở vật chất, thiết bị, đồ dùng dạy học; (ii) Số hộ được giải quyết đất ở, nhà ở, đất sản xuất, sinh kế; (iii) Số hộ được hỗ trợ sắp xếp ổn định dân di cư tự do, bố trí định canh, định cư, bố trí sắp xếp ổn định dân cư vùng biên giới, vùng đặc biệt khó khăn và khu vực cần thiết khác; (iv) Số trẻ em được hỗ trợ từ “Cán bộ, chiến sĩ Quân đội nâng bước em tới trường”; (v) Số người được đào tạo nghề, tạo việc làm; (vi) Số công trình văn hóa phi vật thể, lễ hội được phục dựng, bảo tồn; số làng bản, buôn truyền thống phục vụ phát triển du lịch; số mô hình văn hóa truyền thống được xây dựng, câu lạc bộ sinh hoạt văn hóa dân gian được thành lập, số thiết chế văn hoá, thể thao thôn được đầu tư; số điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được xây dựng; (vii) Số cán bộ trong hệ thống chính trị ở cơ sở được hỗ trợ ứng dụng công nghệ thông tin; cán bộ, công chức, viên chức được bồi dưỡng kiến thức về công tác dân tộc.

***b) Kết quả thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc từng Dự án, Tiểu dự án thành phần của Chương trình.***

## **2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.**

Đề nghị đánh giá kết quả thực hiện từng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các Dự án, tiểu dự án thành phần theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó tập trung các nội dung:

### ***a) Kết quả thực hiện mục tiêu về giảm nghèo, bao gồm:***

- Kết quả thực hiện mục tiêu cụ thể: (i) Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều; (ii) Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số; (iii) Tỷ lệ huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo thoát khỏi tình trạng nghèo, đặc biệt khó khăn; (iv) Tỷ lệ hộ nghèo ở các huyện nghèo.

- Kết quả thực hiện các chỉ tiêu:

+ Chỉ tiêu chủ yếu của Chương trình: (i) Số hộ nghèo, hộ cận nghèo (*so với đầu kỳ theo chuẩn nghèo đa chiều của quốc gia*); (ii) Tỷ lệ huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo được hỗ trợ đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội liên kết vùng; (iii) Số mô hình, dự án giảm nghèo hỗ trợ phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, du lịch, khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh đã thực hiện; (iv) Tỷ lệ người có khả năng lao động được hỗ trợ nâng cao năng lực sản xuất nông, lâm, ngư, diêm nghiệp; (v) Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo được bồi dưỡng, tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; lập kế hoạch có sự tham gia, xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng và nghiệp vụ giảm nghèo.

+ Các chỉ tiêu giải quyết mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản: (i) Chiều thiếu hụt về việc làm; (ii) Chiều thiếu hụt về y tế; (iii) Chiều thiếu hụt về giáo dục, đào tạo; (iv) Chiều thiếu hụt về nhà ở; (v) Chiều thiếu hụt về nước sinh hoạt và vệ sinh; (vi) Chiều thiếu hụt về thông tin.

***b) Kết quả thực hiện các nội dung, hoạt động thuộc từng Dự án, Tiểu dự án thành phần của Chương trình.***

***c) Kết quả thực hiện từng chính sách giảm nghèo.***

### **3. Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.**

Đề nghị đánh giá kết quả thực hiện từng mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể, nội dung, hoạt động, dự án đầu tư thuộc các Dự án, tiểu dự án thành phần theo Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó tập trung các nội dung:

***a) Kết quả thực hiện các mục tiêu xây dựng nông thôn mới:***

- Số xã đạt chuẩn nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu; số xã đạt dưới 15 tiêu chí; thu nhập bình quân của người dân nông thôn.

- Số huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới, hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, huyện đạt chuẩn được công nhận là huyện nông thôn mới nâng cao, huyện nông thôn mới kiểu mẫu.

- Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được Thủ tướng Chính phủ công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới (*nếu có*).

- Số thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc thuộc các xã đặc biệt khó khăn khu vực biên giới, vùng núi, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới theo các tiêu chí nông thôn mới do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

***b) Kết quả thực hiện các Nội dung thành phần của Chương trình.***

## **IV. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHUNG ĐẠT ĐƯỢC VÀ NHỮNG KHÓ KHĂN, HẠN CHẾ, NGUYÊN NHÂN.**

**1. Đánh giá chung về những kết quả đạt được trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.**

*a) Những đóng góp của chương trình mục tiêu quốc gia vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.*

*b) Kết quả nổi bật trong thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.*

*c) Những đánh giá khác.*

**2. Những khó khăn, hạn chế và nguyên nhân.**

#### **IV. BÀI HỌC KINH NGHIỆM**

##### **Phần thứ hai**

### **ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM GIAI ĐOẠN 2023-2025 VÀ ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030**

#### **I. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP, NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2023-2025**

**1. Mục tiêu, nhiệm vụ và mức độ hoàn thành mục tiêu, nhiệm vụ từng chương trình mục tiêu quốc gia đến năm 2025.**

**2. Cân đối nguồn lực từ ngân sách nhà nước, huy động nguồn lực khác và sử dụng nguồn lực.**

- Đề xuất nguồn lực từ ngân sách trung ương theo từng nội dung, dự án thành phần và danh mục dự án đầu tư thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (*đối với kế hoạch đầu tư vốn không vượt quá kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được cấp có thẩm quyền giao*).

- Kế hoạch cân đối nguồn lực từ ngân sách địa phương theo từng nội dung, dự án thành phần và danh mục dự án đầu tư thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (*làm rõ tỷ lệ vốn đối ứng cần phải đảm bảo theo quy định của Hội đồng nhân dân tỉnh về tỷ lệ đối ứng giữa các cấp ngân sách thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia*).

- Kế hoạch bố trí vốn ngân sách địa phương thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi (*nếu có*); khả năng huy động nguồn vốn tín dụng, vốn hợp pháp khác cho thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia (*nếu có*).

**3. Các nhiệm vụ trọng tâm cần hoàn thành trong giai đoạn 2023-2025 theo từng chương trình mục tiêu quốc gia.**

**4. Giải pháp quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia**

- Về xây dựng, hoàn thiện thể chế, chính sách theo thẩm quyền.

- Về công tác điều hành, phối hợp trong quản lý, tổ chức thực hiện từng chương trình mục tiêu quốc gia.

- Về hoạt động truyền thông, thông tin.

- Về theo dõi, giám sát, đánh giá chương trình.
- Các giải pháp thực hiện chương trình từ thời điểm đánh giá đến năm cuối giai đoạn 5 năm, bao gồm đề xuất điều chỉnh chương trình (*nếu có*).

## **II. ĐỀ XUẤT ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA TRONG GIAI ĐOẠN 2026-2030**

### **1. Đề xuất các chương trình mục tiêu quốc gia cần thực hiện trong giai đoạn.**

- Tên Chương trình và các vấn đề cần giải quyết trong Chương trình.
- Nguồn lực cần đảm bảo từ NSNN (*phân định rõ nguồn lực từ ngân sách trung ương, nguồn địa phương sẽ đảm bảo cân đối*).

### **2. Đề xuất cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình.**

- Tập trung vào các vấn đề: Lập, phê duyệt, giao kế hoạch; huy động nguồn lực; cơ chế quản lý nguồn lực, các quy định về tổ chức thực hiện; tổ chức bộ máy; theo dõi, giám sát, đánh giá các chương trình.
- Trường hợp có đề xuất cơ chế đặc thù riêng áp dụng tại địa phương, cần làm rõ sự cần thiết và tính đặc thù của cơ chế đề xuất so với quy định của pháp luật hiện hành.

### **3. Các định hướng khác (*nếu có*).**

## **Phần thứ ba**

## **ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ VỚI CÁC CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG**

### **I. KIẾN NGHỊ VỀ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH**

**1. Cơ chế chính sách quản lý, tổ chức thực hiện chung cho các chương trình mục tiêu quốc gia.**

**2. Cơ chế chính sách quản lý, tổ chức thực hiện riêng theo từng chương trình mục tiêu quốc gia.**

*(Đề nghị kiến nghị rõ cấp có thẩm quyền xử lý kiến nghị).*

### **II. CÁC KIẾN NGHỊ KHÁC (*nếu có*)**

## **Phụ lục I**

### **KẾT QUẢ XÂY DỰNG VĂN BẢN QUẢN LÝ, TỔ CHỨC THỰC HIỆN 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2021-2025 THEO THẨM QUYỀN**

- Thống kê toàn bộ các văn bản địa phương đã ban hành và áp dụng trong quản lý, điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia tại địa phương.
- Thông tin cần thống kê: số hiệu, tên và cấp ban hành văn bản.
- Phân loại văn bản theo các nội dung:
  - (1) Văn bản giao kế hoạch thực hiện các chương trình (*kế hoạch giai đoạn 5 năm, kế hoạch hằng năm*).
  - (2) Văn bản quy định về phân cấp thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.
  - (3) Văn bản quy định về cơ chế lồng ghép các nguồn vốn trong thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định tại Nghị quyết số 25/2021/QH15.
  - (4) Văn bản về huy động và sử dụng nguồn vốn huy động khác tại địa phương.
  - (5) Văn bản quy định về cơ chế đặc thù trong tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật không phức tạp.
  - (6) Văn bản quy định về cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất tại địa phương.
  - (7) Văn bản quy định về công tác kiện toàn BCD cấp tỉnh theo quy định tại Nghị quyết số 24/2021/QH15; quy định về thành lập BCD cấp huyện.
  - (8) Văn bản ban hành các cơ chế, chính sách khác của địa phương để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia.

**Phụ lục I, II, III, IV, V (file excel)**